

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Số: 1170/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Văn bản số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

Căn cứ Quyết định 29/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 158/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cụ thể như sau:

1. Tên bộ đơn giá: Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, khi triển khai thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì chi phí chung và chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2, 3, 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

3. Phạm vi áp dụng: Bộ đơn giá dự toán sản phẩm được áp dụng cho Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Phú Thọ, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Nội dung bộ đơn giá:

- Đơn giá “Thống kê đất đai”: Đơn giá gồm 01 bảng áp dụng đối với địa bàn không có mức hệ số phụ cấp khu vực. Khi tính cho các địa bàn có hệ số khu vực 0,1 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng; địa bàn có hệ số khu vực là 0,2 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 2; địa bàn có hệ số khu vực là 0,3 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 3; địa bàn có hệ số khu vực là 0,4 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 4. Hệ số khu vực của từng địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc.

- Đơn giá “Kiểm kê đất đai”: Đơn giá gồm 03 bảng áp dụng đối với địa bàn không có mức hệ số phụ cấp tương ứng với vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Khi tính cho các địa bàn có hệ số khu vực 0,1 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng; địa bàn có hệ số khu vực là 0,2 thì cột

đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 2; địa bàn có hệ số khu vực là 0,3 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 3; địa bàn có hệ số khu vực là 0,4 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 4. Hệ số khu vực của từng địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc và vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đơn giá “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” gồm: Đơn giá gồm 01 bảng áp dụng đối với địa bàn không có mức hệ số phụ cấp khu vực. Khi tính cho các địa bàn có hệ số khu vực 0,1 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng; địa bàn có hệ số khu vực là 0,2 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 2; địa bàn có hệ số khu vực là 0,3 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 3; địa bàn có hệ số khu vực là 0,4 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 4. Hệ số khu vực của từng địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc.

(Đơn giá chi tiết theo các Phụ lục kèm theo).

5. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

- Chi phí hội thảo, xét duyệt, khảo sát, thiết kế lập dự toán.
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu.
- Thuế VAT.
- Các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Các nội dung chi phí ghi tại mục 5 sẽ được tính bổ sung khi xây dựng dự toán và thẩm định quyết toán theo quy định hiện hành trên cơ sở các văn bản hướng dẫn lập dự toán trong quá trình triển khai thực hiện.

6. Điều chỉnh bộ đơn giá: Khi nhà nước thay đổi mức lương cơ sở khác với mức lương 2.340.000 đồng/tháng thì các chi phí trong đơn giá (chi phí nhân công, chi phí chung) được điều chỉnh như sau:

$$\text{Chi phí nhân công điều chỉnh} = \frac{\text{Chi phí nhân công đã tính trong đơn giá}}{\text{tính trong đơn giá}} \times K$$

(trong đó: $K = \text{mức lương cơ sở mới} / (\text{chia}) 2.340.000$)

Chi phí chung: được tính điều chỉnh lại theo chi phí trực tiếp đã điều chỉnh chi phí nhân công tại mục trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Áp dụng đối với địa bàn các xã, phường, thị trấn; UBND cấp huyện và cấp tỉnh tại địa bàn không có quy định mức hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0
										Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
I	THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ											
1.1	Thống kê đất đai cấp xã trung bình	Bộ/xã	4.238.151	43.958	577.705	144.312	439.133	5.443.259	816.489	6.259.748	6.093.789	139.5
1.2		Khoanh đất	109.371	1.139			334	110.844	16.627	127.471	127.471	57.6
II	THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN											
2.1	Thống kê đất đai cấp huyện trung bình	Bộ/huyện	13.291.317	214.183	2.008.000	298.825	1.150.141	16.962.466	2.544.370	19.506.836	19.163.187	288.0
2.2		Bộ/xã	317.889					317.889	47.683	365.572	365.572	9.0
2.3		Thửa đất	7.947					7.947	1.192	9.139	9.139	101.2
III	THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH											
3.1	Thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	22.055.273	321.726	3.726.000	459.095	1.998.255	28.560.349	4.284.052	32.844.401	32.316.442	451.3
3.2		Thửa đất	11.799					11.799	1.770	13.569	13.569	124.2

Ghi chú:

(1). a. Đơn giá tại điểm 1.1 nêu trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$$

Trong đó: MX là mức lao động của xã cần tính; Mtbx là mức lao động của xã trung bình; Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức); Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

b. Đơn giá tại điểm 1.2 trên đây tính cho 01 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.

(2). a. Đơn giá tại điểm 2.1 nêu trên tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$$

Trong đó: MH là mức lao động của huyện cần tính; Mtbh là mức lao động của huyện trung bình; Kslx là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

b. Đơn giá tại điểm 2.2 tính cho 01 xã đã có CSDL địa chính nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã (khi tính mức cho cả huyện thì mức chi phí tại điểm 2.2 nhân với số lượng xã có CSDL).

c. Đơn giá tại điểm 2.3 tính cho 01 thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm (khi tính mức cho cả huyện thì mức chi phí tại điểm 2.3 nhân với số lượng thửa đất biến động cần thực hiện).

(3).a. Đơn giá tại điểm 3.1 nêu trên là đơn giá tính cho tỉnh Phú Thọ (đã tính theo hệ số điều chỉnh).

b. Đơn giá tại điểm 3.2 tính cho tỉnh 01 thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm. Khi tính mức cho tỉnh đất thì mức chi phí tại điểm 3.2 nhân với số thửa cần thực hiện.

Phụ lục 02

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Áp dụng đối với địa bàn các xã, phường thuộc Thành phố Việt Trì và là địa bàn không có mức hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1	
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)		
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ													
1.1	Kiểm kê đất đai cho xã trung bình	Bộ/Xã	22.860.222		213.613	1.670.473	600.123	1.904.506	27.248.936	4.087.340	31.336.276	30.646.135	517.500	
1.2		Khoanh đất	131.046		939				131.985	19.798	151.783	151.783	2.250	
			200.010	16.962	1.487				218.458	43.692	262.150	262.150	2.700	
II	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN													
2.1	Kiểm kê đất đai cho huyện trung bình	Bộ/Huyện	55.706.160		597.001	1.958.000	996.986	3.912.735	63.170.882	9.475.632	72.646.514	71.499.980	765.000	
2.2		Bộ/Xã	1.667.250										45.000	
2.3		Thửa đất	10.004						10.004	1.501	11.505	11.505	270	
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH													
3.1	Kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh	Bộ/Tỉnh	89.575.785		1.010.489	1.239.500	1.543.829	6.361.166	99.730.769	14.959.615	114.690.384	112.914.981	1.682.280	
3.2		Thửa đất	11.491						11.491	1.724	13.215	13.215	310	
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ													
4.1	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp xã: Chuyên đề công ty nông, lâm nghiệp; Chuyên đề sạt lở, bồi đắp													

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
4.1.1	Thực hiện cùng năm kiểm kê	Bộ/Xã	6.661.220		75.974	2.851.000	182.796	870.165	10.641.155	1.596.173	12.237.328	12.027.113	135.000
4.1.2	Thực hiện khác năm kiểm kê	Bộ/Xã	7.208.078		75.974	2.851.000	182.796	870.165	11.188.013	1.678.202	12.866.215	12.656.000	153.000
4.1.3		Khoanh đất	33.345						33.345	5.002	38.347	38.347	900
			65.134	16.962					82.096	16.419	98.515	98.515	900
4.2	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp huyện: công ty nông, lâm nghiệp; sạt lở, bồi đắp	Bộ/huyện	13.671.450		129.795	1.326.000	312.276	1.486.532	16.926.053	2.538.908	19.464.961	19.105.844	207.000
4.3	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp tỉnh												
4.3.1	Chuyên đề công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/tỉnh	18.806.580		178.546	1.054.000	429.570	2.044.887	22.513.583	3.377.037	25.890.620	25.396.615	253.800
4.3.2	Chuyên đề sạt lở, bồi đắp	Bộ/tỉnh	19.873.620		188.678	1.054.000	453.944	2.160.910	23.731.152	3.559.673	27.290.825	26.768.789	268.200

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại mục 1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các khoanh đất) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$, trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Đơn giá tại mục 1.2 tính cho 1 khoảnh đất biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoảnh đất cần thực hiện.

(3) Đơn giá tại mục 2.1 nêu trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các thửa đất) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$$

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(4) Đơn giá tại 2.2 tính cho 01 xã đã có CSDL địa chính nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã (khi tính mức cho cả huyện thì mức chi phí tại điểm 2.2 nhân với số lượng xã có CSDL).

(5) Đơn giá tại 2.3 tính cho 01 thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính. Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 01 thửa thì lấy mức tính trên x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và tính dự toán tại điểm 2.2 x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

(6) Đơn giá tại điểm 3.1 nêu trên là đơn giá tính cho tỉnh Phú Thọ đã tính theo hệ số điều chỉnh.

(7) Đơn giá tại điểm 3.2 tính cho tỉnh 01 thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính. Khi tính mức cho tỉnh thì mức công tại điểm 3.2 nhân với số thửa thực tế thực hiện.

(8) Đơn giá tại điểm 4.1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho khoảnh đất) tính cho kiểm kê đất đai 01 chuyên đề tại cấp xã thực hiện cùng năm kiểm kê đất đai; Mức tại điểm 4.1.2. tính khi thực hiện khác năm kiểm kê đất đai.

- (9) Đơn giá tại điểm 4.1.3 tính cho công tác đối soát, khoanh vẽ, chỉnh lý, chuyển vẽ của 01 khoanh đất. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.
- (10) Đơn giá tại điểm 4.2 tính cho 01 chuyên đề thực hiện tại cấp huyện. Đơn giá điểm 4.3.1 tính cho kiểm kê đất công ty nông, nghiệp cấp tỉnh, 4.3.2 tính cho kiểm kê chuyên đề đất sạt lở, bồi đắp cấp tỉnh.

Phụ lục 03**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

Áp dụng đối với địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc Thị xã Phú Thọ, các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông và là địa bàn không có hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ												
1.1	Kiểm kê đất đai cho xã trung bình	Bộ/Xã	22.860.222		213.613	1.670.473	600.123	1.904.506	27.248.936	4.087.340	31.336.276	30.646.135	517.500
1.2		Khoanh đất	131.046		939				131.985	19.798	151.783	151.783	2.250
			200.010	14.846	1.487				216.343	43.269	259.612	259.612	2.700
II	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN												
2.1	Kiểm kê đất đai cho huyện trung bình	Bộ/Huyện	55.706.160		597.001	1.958.000	996.986	3.912.735	63.170.882	9.475.632	72.646.514	71.499.980	765.000
2.2		Bộ/Xã	1.667.250										45.000
2.3		Thửa đất	10.004						10.004	1.501	11.505	11.505	270
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ												
3.1	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp xã: Chuyên đề công ty nông, lâm nghiệp; Chuyên đề sạt lở, bồi đắp												
3.1.1	Thực hiện cùng năm kiểm kê	Bộ/Xã	6.661.220		75.974	2.851.000	182.796	870.165	10.641.155	1.596.173	12.237.328	12.027.113	135.000
3.1.2	Thực hiện khác năm kiểm kê	Bộ/Xã	7.208.078		75.974	2.851.000	182.796	870.165	11.188.013	1.678.202	12.866.215	12.656.000	153.000
3.1.3		Khoanh đất	33.345						33.345	5.002	38.347	38.347	900
			65.134	14.846					79.980	15.996	95.976	95.976	900

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
3.2	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp huyện: công ty nông, lâm nghiệp; sạt lở, bồi đắp	Bộ/huyện	13.671.450		129.795	1.326.000	312.276	1.486.532	16.926.053	2.538.908	19.464.961	19.105.844	207.000

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại mục 1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các khoanh đất) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$, trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Đơn giá tại mục 1.2 tính cho 01 khoanh đất biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.

(3) Đơn giá tại mục 2.1 nêu trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các thửa đất) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(4) Đơn giá tại 2.2 tính cho 01 xã đã có CSDL địa chính nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã (khi tính mức cho cả huyện thì mức chi phí tại điểm 2.2 nhân với số lượng xã có CSDL).

(5) Đơn giá tại 2.3 tính cho 01 thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính. Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 01 thửa thì lấy mức tính trên nhân (*) số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và tính dự toán tại điểm 2.2 nhân với số thửa biến động thực tế của 05 năm.

(6) Đơn giá tại điểm 3.1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho khoanh đất) tính cho kiểm kê đất đai 01 chuyên đề tại cấp xã thực hiện cùng năm kiểm kê đất đai; Mức tại điểm 3.1.2 tính khi thực hiện khác năm kiểm kê đất đai

(7) Đơn giá tại điểm 3.1.3 tính cho công tác đối soát, khoanh vẽ, chỉnh lý, chuyển vẽ của 01 khoanh đất. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.

(8) Đơn giá tại điểm 3.2 tính cho 01 chuyên đề thực hiện tại cấp huyện.

Phụ lục 04

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Áp dụng đối với địa bàn các xã, thị trấn thuộc các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Tân Sơn và là địa bàn không có mức hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ												
1.1	Kiểm kê đất đai cho xã trung bình	Bộ/Xã	22.860.222		213.613	1.670.473	600.123	1.904.506	27.248.936	4.087.340	31.336.276	30.646.135	517.500
1.2		Khoanh đất	131.046		939				131.985	19.798	151.783	151.783	2.250
			200.010	13.269	1.487				214.766	42.953	257.719	257.719	2.700
II	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN												
2.1	Kiểm kê đất đai cho huyện trung bình	Bộ/Huyện	55.706.160		597.001	1.958.000	996.986	3.912.735	63.170.882	9.475.632	72.646.514	71.499.980	765.000
2.2		Bộ/Xã	1.667.250										45.000
2.3		Thửa đất	10.004						10.004	1.501	11.505	11.505	270
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ												
3.1	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp xã: Chuyên đề công ty nông, lâm nghiệp; Chuyên đề sạt lở, bồi đắp												
3.1.1	Thực hiện cùng năm kiểm kê	Bộ/Xã	6.661.220		75.974	2.851.000	182.796	870.165	10.641.155	1.596.173	12.237.328	12.027.113	135.000
3.1.2	Thực hiện khác năm kiểm kê	Bộ/Xã	7.208.078		75.974	2.851.000	182.796	870.165	11.188.013	1.678.202	12.866.215	12.656.000	153.000
3.1.3		Khoanh đất	33.345						33.345	5.002	38.347	38.347	900
			65.134	13.269					78.403	15.681	94.084	94.084	900

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (Ng nghiệp 20%; NNghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
											Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
3.2	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại cấp huyện: công ty nông, lâm nghiệp; sạt lở, bồi đắp	Bộ/huyện	13.671.450		129.795	1.326.000	312.276	1.486.53 ₂	16.926.053	2.538.908	19.464.961	19.105.844	207.000

Ghi chú:

(1) Đơn giá tại mục 1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các khoanh đất) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$, trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Đơn giá tại mục 1.2 tính cho 01 khoanh đất biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.

(3) Đơn giá tại mục 2.1 nêu trên (không bao gồm đơn giá công việc cho các thửa đất) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(4) Đơn giá tại 2.2 tính cho 01 xã đã có CSDL địa chính nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã (khi tính mức cho cả huyện thì mức chi phí tại điểm 2.2 nhân với số lượng xã có CSDL).

(5) Đơn giá tại 2.3 tính cho 01 thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính. Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 01 thửa thì lấy mức tính trên x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và tính dự toán tại điểm 2.2 x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

(6) Đơn giá tại điểm 3.1.1 trên (không bao gồm đơn giá công việc cho khoanh đất) tính cho kiểm kê đất đai 01 chuyên đề tại cấp xã thực hiện cùng năm kiểm kê đất đai; Mức tại điểm 3.1.2 tính khi thực hiện khác năm kiểm kê đất đai

(7) Đơn giá tại điểm 3.1.3 tính cho công tác đối soát, khoanh vẽ, chỉnh lý, chuyển vẽ của 01 khoanh đất. Khi tính dự toán thực tế lấy đơn giá nhân (*) với số lượng khoanh đất cần thực hiện.

(8) Đơn giá tại điểm 3.2 tính cho 01 chuyên đề thực hiện tại cấp huyện.

Phụ lục 05**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Áp dụng đối với địa bàn các xã, phường, thị trấn; UBND cấp huyện và cấp tỉnh tại địa bàn không có quy định mức hệ số phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (NgN20%; NN 15%)	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
										Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không khấu hao)	
I	LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ											
1	Tỷ lệ 1/1.000	Bộ/xã	5.595.292	52.862	444.705	268.609	409.440	6.770.908	1.015.636	7.786.544	7.477.644	153.000
2	Tỷ lệ 1/2.000	Bộ/xã	6.262.192	58.882	444.705	279.175	446.284	7.491.237	1.123.686	8.614.923	8.293.872	171.000
3	Tỷ lệ 1/5.000	Bộ/xã	6.929.092	64.901	444.705	289.740	483.127	8.211.566	1.231.735	9.443.301	9.110.099	189.000
4	Tỷ lệ 1/10.000	Bộ/xã	7.929.442	73.931	444.705	305.589	538.391	9.292.058	1.393.809	10.685.867	10.334.440	216.000
II	LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN											
1	Tỷ lệ 1/10.000	Bộ/huyệ n	43.528.620	661.688	448.705	662.199	2.384.715	47.685.927	7.152.889	54.838.816	54.077.287	684.000
2	Tỷ lệ 1/25.000	Bộ/huyệ n	51.301.350	769.949	448.705	773.140	2.807.323	56.100.467	8.415.070	64.515.537	63.626.426	801.000
III	LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH											
1	Tỷ lệ 1/50.000	Bộ/tỉnh	56.646.496	649.874	448.705	794.890	3.192.506	61.732.471	9.259.871	70.992.342	70.078.219	
2	Tỷ lệ 1/100.000	Bộ/tỉnh	47.545.221	649.384	448.705	794.329	3.190.149	52.627.788	7.894.168	60.521.956	59.608.478	

Ghi chú:

(1) Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại mục I tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/1.0000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

(2). Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện tại mục II nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính dự toán cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

(3). Định mức tại mục III nêu trên tính cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh ở các tỷ lệ 1/50.000, 1/100.000 với tỉnh Phú Thọ gồm 13 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.